



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/NQ-HĐND

Cao Bằng, ngày 10 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**  
**KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP, ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Chính  
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020 của Ủy ban  
Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn  
đầu tư công nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số  
26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi  
tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08/7/2020  
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức  
phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 2048/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2021 của Thủ  
tướng Chính phủ về việc giao Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022.*

*Căn cứ Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn  
2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;*

*Căn cứ Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công  
trung hạn giai đoạn 2021-2025 vốn ngân sách địa phương tỉnh Cao Bằng;*

*Xét Tờ trình số 3261/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban  
nhân dân tỉnh Cao Bằng về dự thảo Nghị quyết về Kế hoạch đầu tư công năm 2022*

tỉnh Cao Bằng; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

### QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Kế hoạch đầu tư công năm 2022 tỉnh Cao Bằng là **3.739.714 triệu đồng**, gồm:

1. Vốn ngân sách địa phương là **1.546.445 triệu đồng**, gồm:

a, Vốn ngân sách nhà nước (*vốn ngân sách địa phương*): 1.141.280 triệu đồng, trong đó:

- Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước: 771.980 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 2 kèm theo*).

- Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 300.000 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 2 kèm theo*).

- Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 15.000 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 2 kèm theo*).

- Bội chi ngân sách địa phương: 54.300 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 4 kèm theo*).

b, Nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác: 395.000 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương (*bao gồm tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất*): 200.000 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 3 kèm theo*).

- Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh là 195.000 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 3 kèm theo*).

c, Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ (*nguồn vay bổ sung từ trả nợ gốc*): 10.165 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 4 kèm theo*).

2. Vốn ngân sách Trung ương là **2.193.269 triệu đồng**, gồm:

a, Vốn trong nước: 1.750.576 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực: 1.212.576 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 5 kèm theo*).

- Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng: 538.000 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 6 kèm theo*).

b, Vốn nước ngoài: 442.693 triệu đồng, gồm: Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước 442.693 triệu đồng (*chi tiết như biểu số 7 kèm theo*).

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định.

Đối với việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương: Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án điều chỉnh, bổ sung, xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng khoá XVII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày thông qua.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Cao Bằng;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy, HĐND, UBND các huyện, Thành phố;
- Trung tâm thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



**Triệu Đình Lê**

## Biểu số 1

## TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2021	Ước giải ngân kế hoạch năm 2021				Kế hoạch năm 2022	Ghi chú
				Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021		Từ 01/01/2021 đến 31/01/2022			
				Tổng số	Tỷ lệ	Tổng số	Tỷ lệ		
1	2	3	4	5		6=5/4	7	8	
	<b>TỔNG CỘNG (I+II)</b>	<b>14.653.268</b>	<b>2.927.703</b>	<b>2.505.221</b>	<b>85,6%</b>	<b>2.627.703</b>	<b>90%</b>	<b>3.739.714</b>	
<b>I</b>	<b>VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>12.162.136</b>	<b>2.709.177</b>	<b>2.307.221</b>	<b>85,2%</b>	<b>2.409.177</b>	<b>89%</b>	<b>3.334.549</b>	
<b>A</b>	<b>Vốn ngân sách địa phương</b>	<b>4.495.363</b>	<b>1.039.180</b>	<b>987.221</b>	<b>95%</b>	<b>1.039.180</b>	<b>100%</b>	<b>1.141.280</b>	<b>Biểu số 2</b>
<b>1</b>	<b>Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước</b>	<b>3.327.078</b>	<b>771.980</b>	<b>721.000</b>	<b>93%</b>	<b>771.980</b>	<b>100%</b>	<b>771.980</b>	<b>Biểu số 2, mục A</b>
1.1	Tỉnh bố trí	2.674.323	656.183	625.000	95%	656.183	100%	656.183	
1.2	Huyện bố trí	652.755	115.797	96.000	83%	115.797	100%	115.797	
<b>2</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất</b>	<b>1.000.000</b>	<b>200.000</b>	<b>200.000</b>	<b>100%</b>	<b>200.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000</b>	<b>Biểu số 2, mục B</b>
<b>3</b>	<b>Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>53.850</b>	<b>15.000</b>	<b>14.021</b>	<b>93%</b>	<b>15.000</b>	<b>100%</b>	<b>15.000</b>	<b>Biểu số 2, mục C</b>
<b>4</b>	<b>Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương</b>	<b>114.435</b>	<b>52.200</b>	<b>52.200</b>	<b>100%</b>	<b>52.200</b>	<b>100%</b>	<b>54.300</b>	<b>Biểu số 4</b>
<b>B</b>	<b>Vốn ngân sách trung ương</b>	<b>7.666.773</b>	<b>1.669.997</b>	<b>1.320.000</b>	<b>79%</b>	<b>1.369.997</b>	<b>82%</b>	<b>2.193.269</b>	
<b>1</b>	<b>Vốn trong nước</b>	<b>6.151.793</b>	<b>1.054.814</b>	<b>720.000</b>	<b>68,3%</b>	<b>754.814</b>	<b>71,6%</b>	<b>1.750.576</b>	
1.1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.651.793	754.814	720.000	95%	754.814	100%	1.212.576	Biểu số 5
1.2	Đầu tư các dự án trọng điểm, liên kết vùng	2.500.000	300.000	-	0,0%	-	0,0%	538.000	Biểu số 6
<b>2</b>	<b>Vốn nước ngoài</b>	<b>1.514.980</b>	<b>615.183</b>	<b>600.000</b>	<b>98%</b>	<b>615.183</b>	<b>100%</b>	<b>442.693</b>	<b>Biểu số 7</b>
2.1	Vốn nước ngoài không giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước	1.514.980	605.183	590.000	97%	605.183	100%	442.693	
2.2	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế tài chính trong nước		10.000	10.000	100%	10.000	100%	-	
<b>II</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC</b>	<b>2.491.132</b>	<b>218.526</b>	<b>198.000</b>	<b>90,6%</b>	<b>218.526</b>	<b>100%</b>	<b>395.000</b>	<b>Biểu số 3</b>
<b>1</b>	<b>Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương</b>	<b>1.285.485</b>	<b>146.030</b>	<b>133.000</b>	<b>91%</b>	<b>146.030</b>	<b>100%</b>	<b>200.000</b>	<b>Biểu số 3, mục A</b>
<b>2</b>	<b>Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh</b>	<b>1.105.647</b>	<b>72.496</b>	<b>65.000</b>	<b>90%</b>	<b>72.496</b>	<b>100%</b>	<b>195.000</b>	<b>Biểu số 3, mục C</b>
<b>III</b>	<b>Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ (nguồn vay bổ sung từ trả nợ gốc)</b>							<b>10.165</b>	<b>Biểu số 4</b>

**Biểu số 2**  
**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 8/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định Chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP
	<b>TỔNG SỐ</b>			<b>31.490.170,163</b>	<b>5.200.817,583</b>	<b>2.774.925,074</b>	<b>903.659,993</b>	<b>17.345.800,945</b>	<b>6.924.015,426</b>	<b>488.515,950</b>	<b>5.509.748,512</b>	<b>3.086.390,000</b>	<b>1.086.980,000</b>	
A	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước			17.681.352,756	3.548.117,583	2.313.810,335	803.659,993	9.522.071,730	3.327.077,950	384.515,950	2.210.252,251	1.873.248,000	771.980,000	
A.1	Huyện bố trí					115.797,000	115.797,000	652.755,000	652.755,000	115.797,000	421.161,000	115.797,000	115.797,000	
1	UBND huyện Bảo Lạc					11.811,000	11.811,000	66.582,000	66.582,000	11.811,000	42.960,000	11.811,000	11.811,000	
2	UBND huyện Bảo Lâm					8.308,000	8.308,000	46.833,000	46.833,000	8.308,000	30.217,000	8.308,000	8.308,000	
	<i>Trong đó: Bố trí hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		40,000		0,000	40,000	40,000	
3	UBND huyện Hạ Lang					9.816,000	9.816,000	55.334,000	55.334,000	9.816,000	35.702,000	9.816,000	9.816,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		340,000		0,000	340,000	340,000	
4	UBND huyện Hà Quảng					16.055,000	16.055,000	90.504,000	90.504,000	16.055,000	58.394,000	16.055,000	16.055,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		220,000		0,000	220,000	220,000	
5	UBND huyện Hòa An					10.344,000	10.344,000	58.312,000	58.312,000	10.344,000	37.624,000	10.344,000	10.344,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		1.380,000		0,000	1.380,000	1.380,000	
6	UBND huyện Nguyên Bình					11.619,000	11.619,000	65.496,000	65.496,000	11.619,000	42.258,000	11.619,000	11.619,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		1.260,000		0,000	1.260,000	1.260,000	
7	UBND huyện Quảng Hòa					13.488,000	13.488,000	76.031,000	76.031,000	13.488,000	49.055,000	13.488,000	13.488,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		760,000		0,000	760,000	760,000	
8	UBND huyện Thạch An					9.799,000	9.799,000	55.237,000	55.237,000	9.799,000	35.639,000	9.799,000	9.799,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		1.460,000		0,000	1.460,000	1.460,000	
9	UBND huyện Trùng Khánh					16.912,000	16.912,000	95.333,000	95.333,000	16.912,000	61.509,000	16.912,000	16.912,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>					0,000	0,000		1.140,000		0,000	1.140,000	1.140,000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	FMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		
												Vốn cân đối NSDP	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
10	UBND Thành phố Cao Bằng				7.645,000	7.645,000	43.093,000	43.093,000	7.645,000	27.803,000	7.645,000	7.645,000	
	<i>Trong đó: Vốn hỗ trợ cho người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ</i>				0,000	0,000		960,000		0,000	960,000	960,000	
A.2	Tính bố trí		17.681.352,756	3.548.117,583	2.198.013,335	687.862,993	8.869.316,730	2.674.322,950	268.718,950	1.789.091,251	1.757.451,000	656.183,000	
A.2.1	Trả nợ gốc các dự án ODA trong giai đoạn 2021-2025				5.219,671	5.219,671	45.485,192	45.485,192	6.419,671	32.099,521	6.966,000	6.966,000	
A.2.2	Trả phí, lãi vay các dự án ODA						2.260,000	2.260,000			2.260,000	2.260,000	
A.2.3	Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực		17.681.352,756	3.548.117,583	2.192.793,664	682.643,322	8.821.571,538	2.626.577,758	262.299,279	1.756.991,730	1.748.225,000	646.957,000	
I	Quốc phòng		84.976,392	59.000,000	1.000,000	24.419,000	84.976,392	59.000,000	22.419,000	4.500,000	2.381,000	2.381,000	
(1)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2022</i>		1.500,000	1.500,000	1.000,000	1.000,000	1.500,000	1.500,000	1.000,000	0,000	500,000	500,000	
	<i>Dự án nhóm C</i>												
1	Hàng rào biên giới khuôn viên khu du lịch thác Bản Giốc	1743/QĐ-UBND 28/9/2021	1.500,000	1.500,000	1.000,000	1.000,000	1.500,000	1.500,000	1.000,000	-	500,000	500,000	
(2)	<i>Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022</i>		22.500,000	22.500,000	0,000	23.419,000	22.500,000	22.500,000	21.419,000	0,000	1.081,000	1.081,000	
	<i>Dự án nhóm C</i>												
1	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ tỉnh		22.500,000	22.500,000	21.419,000	21.419,000	22.500,000	22.500,000	21.419,000	0,000	1.081,000	1.081,000	01 dự án (DA có tính chất mật thuộc ngành quốc phòng)
(3)	<i>Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư</i>		60.976,392	35.000,000	0,000	0,000	60.976,392	35.000,000	0,000	4.500,000	800,000	800,000	
	<i>Dự án nhóm C</i>												
1	Các dự án đầu tư cho khu vực phòng thủ huyện		55.976,392	30.000,000			55.976,392	30.000,000	0,000		300,000	300,000	03 DA tại huyện Bảo Lâm, Nguyên Bình, Quảng Hòa (DA có tính chất mật thuộc ngành quốc phòng)
2	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	2032/QĐ-UBND 29/10/2021	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	1.000,000	1.000,000		900,000	100,000	100,000	
3	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Quang Long, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2031/QĐ-UBND 29/10/2021	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	1.000,000	1.000,000		900,000	100,000	100,000	

STT	Dan h mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú			
		Số quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
														Vốn cân đối NSDP	Vốn cân đối NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	17
4	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2033/QĐ-UBND 29/10/2021	1.000,000	1.000,000	0,000	0,000	1.000,000	1.000,000			900,000	100,000	100,000			
5	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc UBND xã Kéo Yên (cũ) làm nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Lũng Nặm, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2217/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			900,000	100,000	100,000			
6	Xây dựng nhà tiêu đội dân quân thường trực xã Khâm Thành, huyện Trưng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2149/QĐ-UBND 12/11/2021	1.000,000	1.000,000			1.000,000	1.000,000			900,000	100,000	100,000			
<b>II</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>		<b>150.000,000</b>	<b>50.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>150.000,000</b>	<b>50.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>47.000,000</b>	<b>5.000,000</b>	<b>3.000,000</b>				
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		150.000,000	50.000,000	0,000	0,000	150.000,000	50.000,000	0,000	47.000,000	5.000,000	3.000,000				
	Dự án nhóm B															
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	8402/QĐ-BCA-H01 18/10/2021	150.000,000	50.000,000	0,000	0,000	150.000,000	50.000,000			47.000,000	5.000,000	3.000,000			
<b>III</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		<b>100.332,169</b>	<b>56.482,169</b>	<b>25.500,000</b>	<b>17.500,000</b>	<b>100.332,000</b>	<b>56.482,000</b>	<b>17.500,000</b>	<b>12.432,000</b>	<b>32.500,000</b>	<b>26.550,000</b>				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2021		100.332,169	56.482,169	25.500,000	17.500,000	100.332,000	56.482,000	17.500,000	12.432,000	32.500,000	26.550,000				
	Dự án nhóm B				0,000	0,000										
1	Trường mầm non Sông Hiến A, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2678/QĐ-UBND 25/12/2020	52.432,169	32.432,169	10.000,000	10.000,000	52.432,000	32.432,000	10.000,000	12.432,000	10.000,000	10.000,000				
	Dự án nhóm C															
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600,000	3.100,000	2.200,000	1.000,000	6.600,000	3.100,000	1.000,000	0,000	2.500,000	2.100,000				
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000,000	4.450,000	3.500,000	1.500,000	10.000,000	4.450,000	1.500,000	0,000	2.500,000	2.950,000				
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500,000	4.200,000	3.500,000	1.500,000	11.500,000	4.200,000	1.500,000	0,000	4.000,000	2.700,000				
4	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000	5.400,000	3.200,000	2.000,000	8.900,000	5.400,000	2.000,000	0,000	5.700,000	3.400,000				
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000	6.900,000	3.100,000	1.500,000	10.900,000	6.900,000	1.500,000	0,000	7.800,000	5.400,000				
<b>IV</b>	<b>Khoa học, công nghệ:</b>		<b>14.998,999</b>	<b>14.998,999</b>	<b>6.500,000</b>	<b>6.500,000</b>	<b>14.998,999</b>	<b>14.998,999</b>	<b>6.500,000</b>	<b>0,999</b>	<b>8.498,000</b>	<b>8.498,000</b>				

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú	
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP
1														19
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2021		14.998,999	14.998,999	6.500,000	6.500,000	14.998,999	14.998,999	6.500,000	0,999	8.498,000	8.498,000		
	Dự án nhóm C													
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật trang trại khoa học nông lâm nghiệp thuộc Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ tỉnh Cao Bằng -Giai đoạn II	288/QĐ-UBND, 01/3/2021	11.500,000	11.500,000	5.000,000	5.000,000	11.500,000	11.500,000	5.000,000	0,000	6.500,000	6.500,000		
2	Xây dựng hạ tầng triển khai, áp dụng và quản lý hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm hàng hóa tỉnh Cao Bằng	2637/QĐ-UBND, 24/12/2020	3.498,999	3.498,999	1.500,000	1.500,000	3.498,999	3.498,999	1.500,000		1.998,000	1.998,000		
V	Văn hóa thông tin:		30.185,586	4.528,586	0,000	0,000	30.185,586	4.528,586	0,000	2.028,586	4.500,000	2.500,000		
V.1	Văn hóa		30.185,586	4.528,586	0,000	0,000	30.185,586	4.528,586	0,000	2.028,586	4.500,000	2.500,000		
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022		30.185,586	4.528,586	0,000	0,000	30.185,586	4.528,586	0,000	2.028,586	4.500,000	2.500,000		
	Dự án nhóm C													
1	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giọng	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021	30.185,586	4.528,586	0,000	0,000	30.185,586	4.528,586		2.028,586	4.500,000	2.500,000		
VII	Bảo vệ môi trường		125.121,700	55.000,700	60.046,200	9.390,000	115.132,700	49.610,700	4.000,000	39.200,700	50.767,000	6.410,000		
VII.1	Tài nguyên		85.121,700	15.000,700	60.046,200	9.390,000	75.132,700	9.610,700	4.000,000	0,700	49.967,000	5.610,000		
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		85.121,700	15.000,700	60.046,200	9.390,000	75.132,700	9.610,700	4.000,000	0,700	49.967,000	5.610,000		
	Dự án nhóm B													
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2082/QĐ-UBND 28/10/2016	85.121,700	15.000,700	60.046,200	9.390,000	75.132,700	9.610,700	4.000,000		49.967,000	5.610,000	Đổi ứng ODA	
VII.2	Môi trường		40.000,000	40.000,000	0,000	0,000	40.000,000	40.000,000	0,000	39.200,000	800,000	800,000		
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		40.000,000	40.000,000	0,000	0,000	40.000,000	40.000,000	0,000	39.200,000	800,000	800,000		
	Dự án nhóm C													
1	Xử lý rác thải ô nhiễm nghiêm trọng và xây dựng bãi rác mới tại xóm Tân Thịnh, xã Vũ Minh, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2215/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	15.000,000	15.000,000			15.000,000	15.000,000		14.700,000	300,000	300,000		
2	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Pác Miếu, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	2216/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	10.000,000	10.000,000			10.000,000	10.000,000		9.800,000	200,000	200,000		
3	Xử lý, nâng cấp và cải tạo bãi rác thị trấn Trùng Khánh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2214/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	15.000,000	15.000,000			15.000,000	15.000,000		14.700,000	300,000	300,000		
VIII	Các hoạt động kinh tế		16.516.243,326	2.937.481,185	1.722.715,660	362.403,518	7.885.168,721	2.232.262,333	160.380,279	1.588.634,305	1.527.937,000	480.976,000		



STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú		
			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP									
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
VIII.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		290.332,613	13.691,000	72.292,000	500,000	13.691,000	13.691,000	500,000	4.400,000	8.791,000	8.791,000	
(1)	Danh mục dự án đã hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020		285.332,613	8.691,000	71.792,000	0,000	8.691,000	8.691,000	0,000	0,000	8.691,000	8.691,000	
	Dự án nhóm B												
1	Kè chống xói lở bờ sông Bắc Vọng, xã Cách Linh và xã Đại Sơn, huyện Phục Hòa	319/QĐ-UBND, 15/3/2012; 1534/QĐ-UBND, 19/10/2012	135.665,842	4.935,000	60.500,000	0,000	4.935,000	4.935,000		0,000	4.935,000	4.935,000	
2	Kè chống xói lở bờ sông Quây Sơn, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	318/QĐ-UBND, 15/3/2012; 941/QĐ-UBND, 01/7/2015	149.666,771	3.756,000	11.292,000	0,000	3.756,000	3.756,000		0,000	3.756,000	3.756,000	
(3)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		5.000,000	5.000,000	500,000	500,000	5.000,000	5.000,000	500,000	4.400,000	100,000	100,000	
	Dự án nhóm C				0,000	0,000							
1	Sửa chữa cấp bách cống ngăn lấy nước và một số đoạn kênh xung yếu công trình hồ Bản Việt, xã Phong Châu, xã Chí Viễn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2220/QĐ-UBND, 22/11/2021	5.000,000	5.000,000	500,000	500,000	5.000,000	5.000,000	500,000	4.400,000	100,000	100,000	Chưa có QĐ phê duyệt DA nên chưa đủ DK giao vốn KCM
VIII.2	Giao thông		15.478.262,681	2.458.080,293	1.225.131,119	190.599,364	7.428.413,580	1.785.733,192	30.000,000	1.478.315,192	1.324.379,000	277.418,000	
(1)	Danh mục dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trong giai đoạn 2016-2020		571.653,000	4.205,000	6.805,457	0,000	4.205,000	4.205,000	0,000	0,000	4.205,000	4.205,000	
	Dự án nhóm B												
1	Đường cứu hộ cứu nạn xã Nam Quang - xã Tân Việt đến xã Nam Cao, huyện Bảo Lâm	637/QĐ-UBND ngày 8/4/2011	308.135,000	912,000	2.771,818	0,000	912,000	912,000		0,000	912,000	912,000	
2	Đường cứu hộ cứu nạn xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm huyện Bảo Lâm	616/QĐ-UBND ngày 4/4/2011	136.348,000	1.717,000	2.238,673	0,000	1.717,000	1.717,000		0,000	1.717,000	1.717,000	
3	Đường cứu hộ cứu nạn xã Thượng Hà, xã Cô Ba, huyện Bảo Lạc	622/QĐ-UBND ngày 05/4/2011	127.170,000	1.576,000	1.794,966	0,000	1.576,000	1.576,000		0,000	1.576,000	1.576,000	
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		379.330,000	149.330,000	188.768,705	79.497,650	99.416,980	78.688,000	20.000,000	25.000,000	51.591,000	33.688,000	
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	2529/QĐ-TTg ngày 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	259.330,000	29.330,000	130.768,705	21.497,650	29.416,980	8.688,000		0,000	26.591,000	8.688,000	
2	Đường giao thông quốc lộ 34, xã Phan Thanh - Khu du lịch Phía Oắc, Phía Đén, xã Thành Công, xã Hưng Đạo, huyện Nguyễn Bình, tỉnh Cao Bằng	2395/QĐ-UBND; 26/12/2019	120.000,000	120.000,000	58.000,000	58.000,000	70.000,000	70.000,000	20.000,000	25.000,000	25.000,000	25.000,000	
(3)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		13.607.700,681	1.906.139,893	1.029.556,957	111.101,714	6.405.214,000	1.499.625,592	10.000,000	1.257.400,592	1.261.283,000	232.225,000	



STT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP					
														1	2	3	4 (=2-3-4)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-14)	15	16	17	
1	Trạm kiểm soát liên hợp và hạ tầng cửa khẩu Sóc Giang, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	1980/QĐ-UBND; 30/10/2015; 843/QĐ-UBND; 14/6/2019	199.995.000	79.995.500	141.485.624	41.485.624	82.254.000	74.510.000	36.000.000	0,000	38.510.000	38.510.000					
2	Dự án đường vào và hệ thống xử lý nước thải KCN Chu Trinh	1979/QĐ-UBND 30/10/2015 845/QĐ-UBND 14/6/2019; 2671/QĐ-UBND 31/12/2019	169.996.651	52.996.000	121.500.000	21.500.000	55.478.000	52.996.000	21.500.000	0,000	31.496.000	31.496.000					Dự án tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư. Dự án chuyển tiếp đến nay đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định. Bố trí đủ vốn trong năm 2022 để hoàn thành DA
<i>Dự án nhóm C</i>																	
1	Đường cửa khẩu Tà Lùng, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng (Đoạn A10-E5-N9; A11-E6-N10; E5-E6)	377/QĐ-UBND ngày 30/3/2016	36.987.989	2.050.000	29.038.387	50.000	2.000.000	2.000.000		0,000	2.000.000	2.000.000					
2	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng khu cửa khẩu Trà Lĩnh, huyện Trà Lĩnh, tỉnh Cao Bằng	1691/QĐ-UBND 09/10/2017; 1707/QĐ-UBND 30/10/2018; 1231/QĐ-UBND 15/7/2021	38.562.000	38.562.000	18.300.000	18.300.000	32.114.000	32.114.000	13.300.000	0,000	18.814.000	18.814.000					Dự án chuyển tiếp đến nay đã quá thời gian bố trí vốn theo quy định. Bố trí đủ vốn trong năm 2022 để hoàn thành DA
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		40.000.000	40.000.000	7.740.000	7.740.000	40.000.000	40.000.000	7.740.000	12.260.000	20.000.000	20.000.000					
<i>Dự án nhóm C</i>																	
1	Cổng quốc môn cửa khẩu Lý Vạn huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2692/QĐ-UBND 25/12/2020	10.000.000	10.000.000	5.000.000	5.000.000	10.000.000	10.000.000	5.000.000	0,000	5.000.000	5.000.000					
2	Nhà kiểm soát liên hợp đầu cầu II Tà Lùng, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	779/QĐ-UBND 14/5/2021	30.000.000	30.000.000	2.740.000	2.740.000	30.000.000	30.000.000	2.740.000	12.260.000	15.000.000	15.000.000					
<b>VIII.4 Cấp nước, thoát nước</b>			<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>50.000.000</b>	<b>4.000.000</b>	<b>31.000.000</b>	<b>15.000.000</b>	<b>15.000.000</b>					
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		50.000.000	50.000.000	4.000.000	4.000.000	50.000.000	50.000.000	4.000.000	31.000.000	15.000.000	15.000.000					
<i>Dự án nhóm C</i>																	
1	Nhà máy cấp nước sạch thị trấn Trà Lĩnh, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	827/QĐ-UBND 21/5/2021	50.000.000	50.000.000	4.000.000	4.000.000	50.000.000	50.000.000	4.000.000	31.000.000	15.000.000	15.000.000					
<b>VIII.5 Du lịch</b>			<b>124.198.392</b>	<b>114.198.392</b>	<b>56.000.000</b>	<b>31.000.000</b>	<b>74.198.392</b>	<b>74.198.392</b>	<b>11.000.000</b>	<b>40.000.392</b>	<b>23.198.000</b>	<b>23.198.000</b>					

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				
														Vốn cân đối NSDP	Vốn cân đối NSDP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		124.198,392	114.198,392	56.000,000	31.000,000	74.198,392	74.198,392	11.000,000	40.000,392	23.198,000	23.198,000				
	Dự án nhóm C															
1	Đường đi bộ vào đồng Dơi, xã Đồng Loan, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2690/QĐ-UBND, 25/12/2020	14.200,000	14.200,000	5.000,000	5.000,000	14.200,000	14.200,000	5.000,000	0,000	9.200,000	9.200,000				
2	Phố đi bộ ven sông Bằng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng	2397/QĐ-UBND ngày 26/12/2019	100.000,000	90.000,000	40.000,000	20.000,000	50.000,000	50.000,000	20.000,000	20.000,000	10.000,000	10.000,000				
2	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất tuyến du lịch thứ 4 Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng	2641/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	3.000,000	3.000,000	5.000,000	5.000,000	3.000,000	0,000	2.000,000	2.000,000				
3	Dự án: Nâng cấp các Trung tâm thông tin, trưng bày Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng	2240/QĐ-UBND, 18/11/2020	2.998,392	2.998,392	2.000,000	2.000,000	2.998,392	2.998,392	2.000,000		998,000	998,000				
4	Dự án đầu tư xây dựng mô hình chụp ảnh (check in), giới thiệu giá trị các điểm di sản địa chất trong vùng Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Non nước Cao Bằng phục vụ khách du lịch	2033/QĐ-SXD 23/12/2020	2.000,000	2.000,000	1.000,000	1.000,000	2.000,000	2.000,000	1.000,000	0,000	1.000,000	1.000,000				
<b>VIII.6</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		<b>37.997,000</b>	<b>37.997,000</b>	<b>8.340,279</b>	<b>8.340,279</b>	<b>37.997,000</b>	<b>37.997,000</b>	<b>8.340,279</b>	<b>8.658,721</b>	<b>20.998,000</b>	<b>20.998,000</b>				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		32.997,000	32.997,000	8.340,279	8.340,279	32.997,000	32.997,000	8.340,279	8.658,721	15.998,000	15.998,000				
	Dự án nhóm C															
1	Đầu tư xây dựng hệ thống nền cơ sở dữ liệu chuyên ngành	2694/QĐ-UBND, 25/12/2020	7.998,500	7.998,500	2.000,000	2.000,000	7.998,500	7.998,500	2.000,000	0,500	5.998,000	5.998,000				
2	Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành	2695/QĐ-UBND, 25/12/2020	24.998,500	24.998,500	6.340,279	6.340,279	24.998,500	24.998,500	6.340,279	9.998,500	10.000,000	10.000,000				
(2)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022		5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000				
	Dự án nhóm C															
1	Xây dựng trung tâm tích hợp dữ liệu Tỉnh ủy Cao Bằng (giai đoạn 2)	2054/QĐ-UBND; 1/11/2021	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000		0,000	5.000,000	5.000,000				
<b>VIII.7</b>	<b>Quy hoạch</b>		<b>49.911,000</b>	<b>49.911,000</b>	<b>30.888,251</b>	<b>30.888,251</b>	<b>39.022,749</b>	<b>39.022,749</b>	<b>20.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>16.751,000</b>	<b>16.751,000</b>				

STT	Dan h mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú			
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP		
															1	2
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	17
(1)	Danh mục dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		49.911,000	49.911,000	30.888,251	30.888,251	39.022,749	39.022,749	20.000,000	0,000	16.751,000	16.751,000				
	Dự án nhóm C															
1	Quy hoạch tỉnh Cao Bằng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	2088/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	49.911,000	49.911,000	30.888,251	30.888,251	39.022,749	39.022,749	20.000,000	0,000	16.751,000	16.751,000				
VIII.9	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã		0,000	0,000	8.000,000	8.000,000	30.000,000	30.000,000	8.000,000	14.000,000	8.000,000	8.000,000				
1	Hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư vào nông nghiệp nông thôn theo NQ 20 của HĐND tỉnh				5.000,000	5.000,000	15.000,000	15.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000	5.000,000				
2	Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh Cao Bằng				2.000,000	2.000,000	10.000,000	10.000,000	2.000,000	6.000,000	2.000,000	2.000,000				
3	Quỹ Hội nông dân				1.000,000	1.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000				
IX	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		125.868,584	66.999,944	8.500,000	8.500,000	118.081,944	66.999,944	8.500,000	38.499,944	20.000,000	20.000,000				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		34.286,640	15.000,000	7.500,000	7.500,000	23.500,000	15.000,000	7.500,000	0,000	7.500,000	7.500,000				
	Dự án nhóm C															
1	Trụ sở làm việc Ủy ban nhân dân xã Quang Trung, huyện Hòa An	2645/QĐ-UBND, 24/12/2020	9.696,643	5.000,000	2.500,000	2.500,000	8.500,000	5.000,000	2.500,000	0,000	2.500,000	2.500,000				Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
2	Trụ sở làm việc Thị trấn Tả Lũng, huyện Quảng Hòa	877/QĐ-UBND, 28/5/2021	14.600,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000	5.000,000	5.000,000	2.500,000	0,000	2.500,000	2.500,000				Sau khi có QĐ điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn bố trí cho ĐA: sẽ bổ sung NSDP tỉnh bố trí cho ĐA
3	Trụ sở làm việc xã Đoài Dương, huyện Trùng Khánh	879/QĐ-UBND, 28/5/2021	9.989,997	5.000,000	2.500,000	2.500,000	10.000,000	5.000,000	2.500,000	0,000	2.500,000	2.500,000				Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		11.999,944	11.999,944	1.000,000	1.000,000	11.999,944	11.999,944	1.000,000	2.999,944	8.000,000	8.000,000				
	Dự án nhóm C															
1	Cải tạo, nâng cấp trường Chính trị Hoàng Đình Giông	2677/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.999,944	11.999,944	1.000,000	1.000,000	11.999,944	11.999,944	1.000,000	2.999,944	8.000,000	8.000,000				

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú	
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
(3)	Danh mục dự án khởi công mỗi năm 2022		5.000,000	2.500,000	0,000	0,000	5.000,000	2.500,000	0,000	0,000	2.500,000	2.500,000	
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc xã Văn Trinh, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2234/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 3461/QĐ-UBND 29/11/2021	5.000,000	2.500,000	0,000	0,000	5.000,000	2.500,000		0,000	2.500,000	2.500,000	Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
(4)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		74.582,000	37.500,000	0,000	0,000	77.582,000	37.500,000	0,000	35.500,000	2.000,000	2.000,000	
	Dự án nhóm C												
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Hồng Sỹ, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2222/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	6.000,000	3.000,000	0,000	0,000	6.000,000	3.000,000		2.800,000	200,000	200,000	Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
2	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Triệu Nguyên, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2231/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	11.000,000	5.000,000	0,000	0,000	11.000,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000	nt
3	Xây mới trụ sở UBND xã Thượng Hà, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2221/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	8.000,000	3.000,000	0,000	0,000	8.000,000	3.000,000		2.800,000	200,000	200,000	nt
4	Xây mới trụ sở UBND xã Thống Nhất, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	2213/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	10.000,000	5.000,000	0,000	0,000	10.000,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000	nt
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở UBND xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2226/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	6.082,000	3.000,000	0,000	0,000	6.082,000	3.000,000		2.800,000	200,000	200,000	nt
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Mã Ba, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2223/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	6.000,000	3.000,000			6.000,000	3.000,000		2.800,000	200,000	200,000	Huyện có trách nhiệm bố trí phần vốn còn lại trong TMDT dự án.
7	Xây dựng mới trụ sở làm việc xã Kim Đồng, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng - giai đoạn 1	2233/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021 3461/QĐ-UBND 29/11/2021	7.500,000	2.500,000			7.500,000	2.500,000		2.300,000	200,000	200,000	nt
8	Xây mới trụ sở làm việc xã Đức Hồng, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2212/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	7.500,000	5.000,000			7.500,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000	nt
9	Cải tạo, nâng cấp trụ sở xã Cách Linh, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2194/QĐ-UBND, ngày 19/11/2021	3.000,000	3.000,000			6.000,000	3.000,000		2.800,000	200,000	200,000	nt

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó Vốn cân đối NSDP	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
10	Xây mới trụ sở UBND xã Lê Chung, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2225/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	9.500,000	5.000,000			9.500,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000	nt
X	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		533.626,000	303.626,000	368.531,804	253.930,804	322.695,196	92.695,196	43.000,000	24.695,196	25.000,000	25.000,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		283.626,000	283.626,000	268.930,804	253.930,804	72.695,196	72.695,196	43.000,000	14.695,196	15.000,000	15.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Khu tái định cư đường phía Nam khu đô thị mới, TPCB	1734/QĐ-UBND; 16/11/2012	283.626,000	283.626,000	268.930,804	253.930,804	72.695,196	72.695,196	43.000,000	14.695,196	15.000,000	15.000,000	
(2)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		250.000,000	20.000,000	99.601,000	0,000	250.000,000	20.000,000	0,000	10.000,000	10.000,000	10.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Khu tái định cư 2 khu đô thị mới, thành phố Cao Bằng	1903/QĐ-UBND; 14/10/2021	250.000,000	20.000,000	99.601,000	0,000	250.000,000	20.000,000		10.000,000	10.000,000	10.000,000	
XI	Chưa phân bổ chi tiết										71.642,000	71.642,000	Dự kiến phân bổ cho các dự án KCM năm 2022 khi đủ điều kiện giao vốn
B	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất		13.720.627,000	1.591.250,000	438.614,739	85.000,000	7.745.127,000	3.542.385,261	89.000,000	3.274.945,261	1.186.841,000	300.000,000	-
B1	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh		1.085.000,000	1.020.000,000	0,000	0,000	1.085.000,000	1.020.000,000	0,000	1.010.000,000	92.400,000	88.400,000	
I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		1.085.000,000	1.020.000,000	0,000	0,000	1.085.000,000	1.020.000,000	0,000	1.010.000,000	92.400,000	88.400,000	-
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		1.085.000,000	1.020.000,000	0,000	0,000	1.085.000,000	1.020.000,000	0,000	1.010.000,000	10.000,000	6.000,000	
	Dự án nhóm B												
1	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	2219/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	720.000,000	720.000,000			720.000,000	720.000,000		715.000,000	5.000,000	3.000,000	
2	Trụ sở làm việc HĐND - UBND - Đoàn ĐBQH tỉnh Cao Bằng	2066/QĐ-UBND; 04/11/2021	365.000,000	300.000,000			365.000,000	300.000,000		295.000,000	5.000,000	3.000,000	
(2)	Chưa phân bổ chi tiết										82.400,000	82.400,000	Cho các dự án dự kiến KCM năm 2022 nhưng chưa đủ điều kiện giao vốn
B2	Nguồn thu sử dụng đất		12.635.627,000	571.250,000	438.614,739	85.000,000	6.660.127,000	2.522.385,261	89.000,000	2.264.945,261	1.094.441,000	211.600,000	
	Trong đó												
B2.1	Tăng vốn điều lệ cho Quy phát triển đất (10%)										41.160,000	21.160,000	
B2.2	Bổ trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính (6%)		36.500,000	36.500,000	7.000,000	7.000,000	50.000,000	50.000,000	7.000,000	16.804,000	12.696,000	12.696,000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chi trương đầu tư/Quyết định đầu tư	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú			
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP		
															7	8
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
	Trong đó															
1	Bảo vệ môi trường		36.500,000	36.500,000	7.000,000	7.000,000	36.500,000	36.500,000	7.000,000	16.804,000	12.696,000	12.696,000				
1.1	Tài nguyên		36.500,000	36.500,000	7.000,000	7.000,000	36.500,000	36.500,000	7.000,000	16.804,000	12.696,000	12.696,000				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2022		14.500,000	14.500,000	7.000,000	7.000,000	14.500,000	14.500,000	7.000,000	1.804,000	5.696,000	5.696,000				
	Dự án nhóm C															
1	Dự án Lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rừng phòng hộ ít xung yếu sang rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	2480/QĐ-UBND ngày 9/12/2020	14.500,000	14.500,000	7.000,000	7.000,000	14.500,000	14.500,000	7.000,000	1.804,000	5.696,000	5.696,000				
	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022		22.000,000	22.000,000	0,000	0,000	22.000,000	22.000,000	0,000	15.000,000	7.000,000	7.000,000				
2	Điều chỉnh hồ sơ địa chính các xã, huyện sau sáp nhập	2012/QĐ-UBND ngày 27/10/2021	22.000,000	22.000,000	0,000	0,000	22.000,000	22.000,000		15.000,000	7.000,000	7.000,000				
B2.3	Bố trí vốn cho các huyện, thành phố; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư (70%)		12.599.127,000	534.750,000	431.614,739	78.000,000	6.610.127,000	2.472.385,261	82.000,000	2.248.141,261	1.040.585,000	177.744,000				
I	Phân bổ các huyện, thành phố (ngân sách huyện hưởng 30%. Thành phố hưởng 10% trên tổng thu của huyện/Thành phố)								0,000	0,000	69.100,000	35.500,000				Tỷ lệ % được hưởng của từng huyện. TP sẽ theo số thực tế thu tiền sử dụng đất năm 2022
II	Tính bố trí		12.599.127,000	534.750,000	431.614,739	78.000,000	6.610.127,000	2.472.385,261	82.000,000	2.248.141,261	971.485,000	142.244,000				
II.1	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT		41.500,000	5.250,000	0,000	0,000	18.500,000	18.500,000	4.000,000	9.250,000	12.250,000	5.250,000				
1	UBND Huyện Hòa An		11.500,000	2.500,000			5.500,000	5.500,000	1.000,000	2.000,000	5.500,000	2.500,000				Hỗ trợ xi măng cho các xã về dịch NTM trong năm 2022
2	UBND huyện Hà Quảng		6.500,000	500,000			2.500,000	2.500,000	1.000,000	1.000,000	1.500,000	500,000				
3	UBND huyện Nguyên Bình		6.500,000	500,000			2.500,000	2.500,000		2.000,000	1.500,000	500,000				
4	UBND huyện Quảng Hòa		7.500,000	500,000			3.500,000	3.500,000	1.000,000	2.000,000	1.500,000	500,000				
5	UBND huyện Trùng Khánh		7.500,000	1.000,000			3.500,000	3.500,000	1.000,000	1.500,000	2.000,000	1.000,000				
6	UBND Thành phố Cao Bằng		2.000,000	250,000			1.000,000	1.000,000		750,000	250,000	250,000				
II.2	Xây dựng nông thôn mới		11.627,000	7.500,000	6.000,000	6.000,000	11.627,000	7.500,000	6.000,000	0,000	5.627,000	1.500,000				
1	Trùng Khánh		11.627,000	7.500,000	6.000,000	6.000,000	11.627,000	7.500,000	6.000,000	0,000	5.627,000	1.500,000				
1.1	Xã Phong Nặm		3.027,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	3.027,000	2.500,000	2.000,000	0,000	1.027,000	500,000				
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		3.027,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	3.027,000	2.500,000	2.000,000	0,000	1.027,000	500,000				
	Dự án nhóm C															



STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư Số Quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Phong Nậm, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	878/QĐ-UBND 28/5/2021	3.027,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	3.027,000	2.500,000	2.000,000	0,000	1.027,000	500,000	
1.2	<b>Xã Quang Trung</b>		<b>3.300,000</b>	<b>2.500,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>3.300,000</b>	<b>2.500,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>1.300,000</b>	<b>500,000</b>	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		3.300,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	3.300,000	2.500,000	2.000,000	0,000	1.300,000	500,000	
	Dự án nhóm C												
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Quang Trung, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	882/QĐ-UBND 28/5/2021	3.300,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	3.300,000	2.500,000	2.000,000	0,000	1.300,000	500,000	
1.3	<b>Xã Đàm Thủy</b>		<b>5.300,000</b>	<b>2.500,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>5.300,000</b>	<b>2.500,000</b>	<b>2.000,000</b>	<b>0,000</b>	<b>3.300,000</b>	<b>500,000</b>	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		5.300,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	5.300,000	2.500,000	2.000,000	0,000	3.300,000	500,000	
	Dự án nhóm C												
1	Nhà văn hóa trung tâm xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	883/QĐ-UBND 28/5/2021	5.300,000	2.500,000	2.000,000	2.000,000	5.300,000	2.500,000	2.000,000	0,000	3.300,000	500,000	
II.3	<b>Thực hiện các dự án đầu tư</b>		<b>12.546.000,000</b>	<b>522.000,000</b>	<b>425.614,739</b>	<b>72.000,000</b>	<b>6.580.000,000</b>	<b>2.446.385,261</b>	<b>72.000,000</b>	<b>2.238.891,261</b>	<b>953.608,000</b>	<b>135.494,000</b>	
(I)	Các hoạt động kinh tế		12.546.000,000	522.000,000	425.614,739	72.000,000	6.580.000,000	2.446.385,261	72.000,000	2.238.891,261	953.608,000	135.494,000	
(I.1)	Giao thông		12.546.000,000	522.000,000	425.614,739	72.000,000	6.580.000,000	2.446.385,261	72.000,000	2.238.891,261	953.608,000	135.494,000	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		12.546.000,000	522.000,000	425.614,739	72.000,000	6.580.000,000	2.446.385,261	72.000,000	2.238.891,261	953.608,000	135.494,000	
	Dự án nhóm A												
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)-Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	1212/QĐ-TTg. 10/8/2020	12.546.000,000	522.000,000	425.614,739	72.000,000	6.580.000,000	2.446.385,261	72.000,000	2.238.891,261	953.608,000	135.494,000	
C	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		88.190,407	61.450,000	22.500,000	15.000,000	78.602,215	54.552,215	15.000,000	24.551,000	26.301,000	15.000,000	
I	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		<b>62.900,000</b>	<b>38.850,000</b>	<b>15.500,000</b>	<b>8.000,000</b>	<b>62.900,000</b>	<b>38.850,000</b>	<b>8.000,000</b>	<b>20.451,000</b>	<b>21.700,000</b>	<b>10.399,000</b>	
(1)	Danh mục dự án chuyển tiếp, hoàn thành sau năm 2022		47.900,000	23.850,000	15.500,000	8.000,000	47.900,000	23.850,000	8.000,000	6.051,000	21.100,000	9.799,000	
	Dự án nhóm C												
1	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Quốc Dân, xã Phúc Sen, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2680/QĐ-UBND, 25/12/2020	6.600,000	3.500,000	2.200,000	1.200,000	6.600,000	3.500,000	1.200,000	1.300,000	2.500,000	1.000,000	
2	Trường mầm non Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2681/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.000,000	5.550,000	3.500,000	2.000,000	10.000,000	5.550,000	2.000,000	1.550,000	2.500,000	2.000,000	
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học và trung học cơ sở Bình Long, xã Hồng Việt, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	2682/QĐ-UBND, 25/12/2020	11.500,000	7.300,000	3.500,000	2.000,000	11.500,000	7.300,000	2.000,000	3.201,000	4.000,000	2.099,000	
4	Trường Mầm non Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2683/QĐ-UBND, 25/12/2020	8.900,000	3.500,000	3.200,000	1.200,000	8.900,000	3.500,000	1.200,000	0,000	4.300,000	2.300,000	
5	Trường Tiểu học và trung học cơ sở Đức Xuân, xã Đức Xuân, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	2684/QĐ-UBND, 25/12/2020	10.900,000	4.000,000	3.100,000	1.600,000	10.900,000	4.000,000	1.600,000	0,000	7.800,000	2.400,000	

STT	Danh mục dự án	Quyết định chủ trương đầu tư/Quyết định đầu tư	TMDT		Đã bố trí vốn đến hết năm 2021		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSDP đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn CD NSDP		Ghi chú	
			Số quyết định ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn cân đối NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn cân đối NSDP	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSDP bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn cân đối NSDP
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	19	
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư năm 2022		15.000,000	15.000,000	0,000	0,000	15.000,000	15.000,000	0,000	14.400,000	600,000	600,000		
	Dự án nhóm C													
1	Trường tiểu học Quý Quán, xã Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2218/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000		
2	Trường tiểu học và THCS Cồ Mười, xã Quang Hán, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	2145/QĐ-UBND 12/11/2021	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000		
3	Trường tiểu học Dân Chủ, xã Dân Chủ, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	1785/QĐ-UBND 30/9/2021	5.000,000	5.000,000	0,000	0,000	5.000,000	5.000,000		4.800,000	200,000	200,000		
<b>II</b>	<b>V tế, dân số và gia đình:</b>		<b>15.000,000</b>	<b>15.000,000</b>	<b>7.000,000</b>	<b>7.000,000</b>	<b>15.000,000</b>	<b>15.000,000</b>	<b>7.000,000</b>	<b>4.100,000</b>	<b>3.900,000</b>	<b>3.900,000</b>		
(1)	Danh mục dự án hoàn thành năm 2022		15.000,000	15.000,000	7.000,000	7.000,000	15.000,000	15.000,000	7.000,000	4.100,000	3.900,000	3.900,000		
	Dự án nhóm C													
1	Trạm y tế xã Quý Quán, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	2673/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000	5.000,000	5.000,000	2.500,000	1.300,000	1.200,000	1.200,000		
2	Trạm y tế xã Thê Dục, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng	2674/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	2.500,000	2.500,000	5.000,000	5.000,000	2.500,000	1.300,000	1.200,000	1.200,000		
3	Trạm y tế xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng	2675/QĐ-UBND, 25/12/2020	5.000,000	5.000,000	2.000,000	2.000,000	5.000,000	5.000,000	2.000,000	1.500,000	1.500,000	1.500,000		
<b>III</b>	<b>Văn hóa</b>		<b>10.290,407</b>	<b>7.600,000</b>	<b>0,000</b>	<b>0,000</b>	<b>702,215</b>	<b>702,215</b>			<b>701,000</b>	<b>701,000</b>		
1	Nhà văn hóa xã Quảng Hưng, huyện Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng (Nay là huyện Quảng Hòa)	2086/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	3.000,000	2.000,000			200,000	200,000			200,000	200,000		
2	Sân vận động xã Ngọc Côn, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng	3199/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019	2.200,000	2.000,000			202,499	202,499			202,000	202,000		
3	Nhà văn hóa và sân vận động xã Huy Giáp, huyện Bảo Lạc, tỉnh Cao Bằng	2097/QĐ-UBND, ngày 28/10/2019	2.630,000	1.600,000			200,000	200,000			200,000	200,000		
4	Nhà văn hóa xã Thị Hoa, huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng	1832/QĐ-UBND, ngày 30/10/2019	2.460,407	2.000,000			99,716	99,716			99,000	99,000		

Biểu số 3

**DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2022 NGUỒN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC**

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HDND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bỏ tri vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch 2022				Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số Đầu tư các nguồn vốn	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Kế hoạch năm 2021	Còn lại vốn NSDP phải bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp			
												Tổng số	Trong đó:		
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	<b>TỔNG CỘNG</b>		7.197.664,000	2.475.981,463	824.177,945	125.495,587	7.472.600,794	2.491.132,463	86.495,587	2.130.131,669	1.362.100,000	395.000,000	-	-	-
A	Nguồn vốn tăng thu ngân sách địa phương (bao gồm tăng thu từ nguồn thu sử dụng đất)		5.618.650,000	1.289.485,463	656.177,945	20.000,000	5.903.586,794	1.285.485,463	45.000,000	1.095.084,669	1.151.100,000	200.000,000	-	-	-
A1	Tăng vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất (10%)										41.160,000	20.000,000			
A2	Bổ trí cho Dự án thực hiện nhiệm vụ đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận xây dựng CSDL đất đai chính lý hồ sơ địa chính (6%)										24.696,000	12.000,000			
A3	Bổ trí vốn cho các huyện, thành phố; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư (70%)		5.618.650,000	1.289.485,463	656.177,945	20.000,000	5.903.586,794	1.285.485,463	45.000,000	1.095.084,669	1.085.244,000	168.000,000	-	-	168.000
	Trong đó:														
A3.1	Phân bổ các huyện, thành phố (theo tỷ lệ % ngân sách huyện/Thành phố hưởng trên tổng thu của huyện/Thành phố)		62.500,000	48.000,000	10.000,000	10.000,000	62.500,000	48.000,000	10.000,000	27.000,000	69.100,000	33.600,000			Tỷ lệ % được hưởng của từng huyện, TP sẽ theo số thực tế thu tiền sử dụng đất năm 2022
A3.2	Tình bổ trí (Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT; Xây dựng nông thôn mới; các dự án đầu tư)		5.556.150,000	1.241.485,463	646.177,945	10.000,000	5.841.086,794	1.237.485,463	35.000,000	1.068.084,669	1.016.144,000	134.400,000	-	-	
	Trong đó:														
1	Xây dựng nông thôn mới		62.500,000	48.000,000	10.000,000	10.000,000	62.500,000	48.000,000	10.000,000	27.000,000	16.250,000	11.000,000	-	-	
(1)	Hỗ trợ xi măng làm đường GTNT		62.500,000	48.000,000	10.000,000	10.000,000	62.500,000	48.000,000	10.000,000	27.000,000	16.250,000	11.000,000			
1	UBND huyện Bảo Lạc		5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000			
2	UBND huyện Bảo Lâm		5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000			
3	UBND huyện Hạ Lang		5.000,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	5.000,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.000,000	1.000,000			
4	UBND huyện Hà Quảng		6.500,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	6.500,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.500,000	1.000,000			
5	UBND huyện Hòa An		11.500,000	7.000,000	1.000,000	1.000,000	11.500,000	7.000,000	1.000,000	3.000,000	5.500,000	3.000,000			
6	UBND huyện Nguyên Bình		6.500,000	5.000,000	1.000,000	1.000,000	6.500,000	5.000,000	1.000,000	3.000,000	1.500,000	1.000,000			

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch 2022				Ghi chú
		Số quyết định ngày tháng năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Kế hoạch năm 2021	Còn lại vốn NSDP phải bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp			
												Tổng số	Trong đó:		
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)	
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
7	UBND huyện Quảng Hòa		7.500.000	5.000.000	1.000.000	1.000.000	7.500.000	5.000.000	1.000.000	3.000.000	1.500.000	1.000.000			
8	UBND huyện Thạch An		6.000.000	5.000.000	1.000.000	1.000.000	6.000.000	5.000.000	1.000.000	3.000.000	1.000.000	1.000.000			
9	UBND huyện Trùng Khánh		7.500.000	5.000.000	1.000.000	1.000.000	7.500.000	5.000.000	1.000.000	3.000.000	2.000.000	1.000.000			
10	UBND Thành phố Cao Bằng		2.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	2.000.000	1.000.000	1.000.000	-	250.000				
<b>II</b>	<b>Thực hiện các dự án đầu tư</b>		<b>5.493.650.000</b>	<b>1.193.485.463</b>	<b>636.177.945</b>	<b>-</b>	<b>5.778.586.794</b>	<b>1.189.485.463</b>	<b>25.000.000</b>	<b>1.041.084.669</b>	<b>999.894.000</b>	<b>123.400.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
<b>II.1</b>	<b>An ninh và trật tự, an toàn xã hội</b>		<b>150.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>150.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>-</b>	<b>98.000.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>2.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		150.000.000	100.000.000	-	-	150.000.000	100.000.000	-	98.000.000	5.000.000	2.000.000	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Trung tâm chỉ huy Công an tỉnh Cao Bằng	8402/QĐ-BCA-H01 18/10/2021	150.000.000	100.000.000			150.000.000	100.000.000	-	98.000.000	5.000.000	2.000.000			
	Dự án nhóm C														
2	Nhà văn hóa tổ 12, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	2169/QĐ-UBND, ngày 15/11/2021	1.650.000	1.650.000			1.650.000	1.650.000		0,000	1.650.000	1.650.000			
3	Mua sắm trang thiết bị Đoàn Nghệ thuật tỉnh Cao Bằng		9.000.000	9.000.000			5.000.000	5.000.000		4.500.000	500.000	500.000			
<b>II.4</b>	<b>Các hoạt động kinh tế</b>		<b>5.333.000.000</b>	<b>1.082.835.463</b>	<b>636.177.945</b>	<b>-</b>	<b>5.621.936.794</b>	<b>1.082.835.463</b>	<b>25.000.000</b>	<b>938.584.669</b>	<b>992.744.000</b>	<b>119.250.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	
(1)	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		130.000.000	36.936.794	80.063.206	-	61.936.794	36.936.794	25.000.000	-	11.936.000	11.936.000	-	-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		130.000.000	36.936.794	80.063.206	-	61.936.794	36.936.794	25.000.000	-	11.936.000	11.936.000	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Đập dâng nước và kè chống sạt lở bờ, bảo vệ dân cư bờ phải Sông Bằng, phường Hợp Giang - phường Tân Giang, thành phố Cao Bằng	2396/QĐ-UBND; 26/12/2019	130.000.000	36.936.794	80.063.206		61.936.794	36.936.794	25.000.000		11.936.000	11.936.000			Dự án thuộc đối tượng thực hiện tiết kiệm 10% tổng mức đầu tư
(2)	Giao thông		5.200.000.000	1.042.898.669	556.114.739	-	5.557.000.000	1.042.898.669	-	935.784.669	980.608.000	107.114.000	-	-	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		5.000.000.000	1.015.898.669	556.114.739	-	5.500.000.000	1.015.898.669	-	935.784.669	953.608.000	80.114.000	-	-	
	Dự án nhóm A														
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP	5.000.000.000	1.015.898.669	556.114.739	-	5.500.000.000	1.015.898.669	-	935.784.669	953.608.000	80.114.000			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022		200.000.000	27.000.000	-	-	57.000.000	27.000.000	-	-	27.000.000	27.000.000	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch 2022				Ghi chú		
		TMDT		Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Kế hoạch năm 2021	Còn lại vốn NSDP phải bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp				
		Số quyết định ngày: tháng năm ban hành	Số quyết định ngày: tháng năm ban hành									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó:	
															Thu hồi các khoản vốn tăng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
	<i>Dự án nhóm B</i>															
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 213 (TT Trưng Khánh - cửa khẩu Pô Peo, xã Ngọc Côn), huyện Trưng Khánh	2362/QĐ-UBND; 25/12/2019	200.000.000	27.000.000	-	-	57.000.000	27.000.000			27.000.000	27.000.000				
<b>(4)</b>	<b>Công nghệ thông tin</b>		<b>3.000,000</b>	<b>3.000,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>3.000,000</b>	<b>3.000,000</b>	<b>-</b>	<b>2.800,000</b>	<b>200,000</b>	<b>200,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>		
<i>(1)</i>	<i>Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư</i>		<i>3.000,000</i>	<i>3.000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.000,000</i>	<i>3.000,000</i>	<i>-</i>	<i>2.800,000</i>	<i>200,000</i>	<i>200,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
	<i>Dự án nhóm C</i>															
I	Xây dựng hệ thống các điểm cầu truyền hình trực tuyến phiên tòa	2195/QĐ-UBND, ngày 19/11/2021	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000		2.800.000	200.000	200.000				
B	Nguồn thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc các cơ quan tính		1.479.014,000	1.086.496,000	168.000,000	105.495,587	1.469.014,000	1.105.647,000	41.495,587	1.035.047,000	211.000,000	195.000,000	-	-		
I	Y tế, dân số và gia đình:		8.000,000	8.000,000	4.000,000	4.000,000	8.000,000	8.000,000	4.000,000	-	4.000,000	4.000,000	-	-		
<i>(1)</i>	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>		<i>8.000,000</i>	<i>8.000,000</i>	<i>4.000,000</i>	<i>4.000,000</i>	<i>8.000,000</i>	<i>8.000,000</i>	<i>4.000,000</i>	<i>-</i>	<i>4.000,000</i>	<i>4.000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
a	<i>Dự án nhóm C</i>															
I	Xây dựng mới nhà xét nghiệm của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Cao Bằng	2663/QĐ-UBND; 25/12/2020	8.000,000	8.000,000	4.000,000	4.000,000	8.000,000	8.000,000	4.000,000	-	4.000,000	4.000,000				
II	Văn hóa thông tin:		376.000,000	37.496,000	110.000,000	47.495,587	366.000,000	57.600,000	37.495,587	-	30.104,413	20.104,413	-	-		
II.1	Văn hóa		376.000,000	37.496,000	110.000,000	47.495,587	366.000,000	57.600,000	37.495,587	-	30.104,413	20.104,413	-	-		
<i>(1)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>		<i>376.000,000</i>	<i>37.496,000</i>	<i>110.000,000</i>	<i>47.495,587</i>	<i>366.000,000</i>	<i>57.600,000</i>	<i>37.495,587</i>	<i>-</i>	<i>30.104,413</i>	<i>20.104,413</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
a	<i>Dự án nhóm B</i>															
I	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	1926/QĐ-UBND, ngày 13/10/2019; 1590/QĐ-UBND; 06/9/2021	376.000,000	37.496,000	110.000,000	47.495,587	366.000,000	57.600,000	37.495,587	-	30.104,413	20.104,413				
III	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		1.095.014,000	1.041.000,000	54.000,000	54.000,000	1.095.014,000	1.040.047,000	-	1.035.047,000	11.000,000	5.000,000	-	-		
<i>(1)</i>	<i>Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư</i>		<i>1.095.014,000</i>	<i>1.041.000,000</i>	<i>54.000,000</i>	<i>54.000,000</i>	<i>1.095.014,000</i>	<i>1.040.047,000</i>	<i>-</i>	<i>1.035.047,000</i>	<i>11.000,000</i>	<i>5.000,000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>		
	<i>Dự án nhóm B</i>															
I	Trụ sở làm việc các sở, ban, ngành của tỉnh Cao Bằng	2219/QĐ-UBND, ngày 22/11/2021	720.000,000	720.000,000			720.000,000	720.000,000	-	718.000,000	5.000,000	2.000,000				

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch 2022				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: nguồn NSDP và các nguồn vốn hợp pháp khác	Kế hoạch năm 2021	Còn lại vốn NSDP phải bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn từ nguồn thu hợp pháp			
													Tổng số	Trong đó:		
											Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)				
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
2	Trụ sở làm việc HDND - UBND - Đoàn DBQH tỉnh Cao Bằng	2066/QĐ-UBND 04/11/2021		350.000,000	300.000,000	54.000,000	54.000,000	350.000,000	300.000,000	-	298.000,000	5.000,000	2.000,000			
	<i>Dự án nhóm C</i>															
3	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND phường Đề Thám, thành phố Cao Bằng	2199/QĐ-UBND 19/11/2021		14.467,000	10.500,000			14.467,000	10.500,000		10.000,000	500,000	500,000			
4	Trụ sở làm việc Đảng ủy - HDND - UBND xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	2011/QĐ-UBND 27/10/2021		10.547,000	10.500,000			10.547,000	9.547,000		9.047,000	500,000	500,000			
IV	<b>Chưa phân bổ chi tiết</b>											<b>165.895,587</b>	<b>165.895,587</b>			Cho các DA dự kiến KCM 2022 khi đủ điều kiện giao vốn



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư							Năm 2021		Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Ghi chú		
		Số quyết định	TMDT						Kế hoạch		Tổng số	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ	Tổng số	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ		Tổng số	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ
			Trong đó:	Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Vốn nước ngoài vay lại từ Chính phủ							
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt										
							Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW									
6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19				
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	1736/QĐ-UBND 23/9/2016; 698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454	336.454	82.797	476.000	387.677	88.323	192.448,23	19.916,000	432.833,000	68.224,000	180.525,000	23.225,000			
(II.2)	<b>Giao thông</b>		<b>1.239.195,000</b>	<b>251.845,000</b>	<b>160.211,000</b>	<b>987.350,000</b>	<b>888.615,000</b>	<b>98.735,000</b>	<b>446.222,000</b>	<b>34.222,000</b>	<b>853.688,000</b>	<b>72.487,000</b>	<b>306.180,000</b>	<b>28.916,000</b>			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>		<i>259.330,000</i>	<i>29.330,000</i>	<i>-</i>	<i>230.000,000</i>	<i>207.000,000</i>	<i>23.000,000</i>	<i>8.889,000</i>	<i>889,000</i>	<i>29.474,000</i>	<i>5.718,000</i>	<i>26.591,000</i>	<i>5.371,000</i>			
	<i>Dự án nhóm B</i>																
2	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP). Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	2529/QĐ-TTg ngày 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	259.330,000	29.330,000	-	230.000,000	207.000,000	23.000,000	8.889,000	889,000	29.474,000	5.718,000	26.591,000	5.371,000			
(2)	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022</i>		<i>979.865,000</i>	<i>222.515,000</i>	<i>160.211,000</i>	<i>757.350,000</i>	<i>681.615,000</i>	<i>75.735,000</i>	<i>437.333,000</i>	<i>33.333,000</i>	<i>824.214,000</i>	<i>66.769,000</i>	<i>279.589,000</i>	<i>23.545,000</i>			
	<i>Dự án nhóm B</i>																
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,000	222.515,000	160.211,000	757.350,000	681.615,000	75.735,000	437.333,000	33.333	824.214,000	66.769,000	279.589,000	23.545,000			
(II.3)	<b>Cấp nước, thoát nước</b>		<b>231.390,000</b>	<b>20.520,000</b>	<b>-</b>	<b>193.788,400</b>	<b>175.578,956</b>	<b>18.209,444</b>	<b>34.235,000</b>	<b>2.629,000</b>	<b>85.313,000</b>	<b>7.673,000</b>	<b>50.922,000</b>	<b>4.888,000</b>			
(1)	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022</i>		<i>231.390,000</i>	<i>20.520,000</i>	<i>-</i>	<i>193.788,400</i>	<i>175.578,956</i>	<i>18.209,444</i>	<i>34.235,000</i>	<i>2.629,000</i>	<i>85.313,000</i>	<i>7.673,000</i>	<i>50.922,000</i>	<i>4.888,000</i>			
	<i>Dự án nhóm B</i>																
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3006/QĐ-BNN-HTQT 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	231.390,000	20.520,000	0,000	193.788,400	175.578,956	18.209,444	34.235,000	2.629,000	85.313,000	7.673,000	50.922,000	4.888,000			



Biểu số 5

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC ĐẦU TƯ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSTW đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn NSTW				Ghi chú	
			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSTW bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:			
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (-12-13-16)	15	16	17	18	19	
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>6.822.105,626</b>	<b>4.703.825,948</b>	<b>2.331.985,320</b>	<b>1.399.175,933</b>	<b>5.351.249,586</b>	<b>3.651.793,000</b>	<b>584.612,933</b>	<b>1.854.604,067</b>	<b>1.625.294,413</b>	<b>1.212.576,000</b>	-	-		
<b>I</b>	<b>Quốc phòng</b>		<b>125.000,000</b>	<b>125.000,000</b>	<b>23.500,000</b>	<b>23.500,000</b>	<b>125.000,000</b>	<b>125.000,000</b>	<b>23.500,000</b>	<b>61.500,000</b>	<b>40.000,000</b>	<b>40.000,000</b>	-	-		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		125.000,000	125.000,000	23.500,000	23.500,000	125.000,000	125.000,000	23.500,000	61.500,000	40.000,000	40.000,000	-	-		
	Dự án nhóm B															
1	Rà phá bom mìn, vật nổ phục vụ phát triển KT-XH trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	2469/QĐ-UBND 09/12/2020	45.000,000	45.000,000	20.000,000	20.000,000	45.000,000	45.000,000	20.000,000	10.000,000	15.000,000	15.000,000				
2	Đường giao thông đôn Biên phòng Cốc Pàng (155) ra các Mốc từ 520 đến 534	2468/QĐ-UBND 09/12/2020	80.000,000	80.000,000	3.500,000	3.500,000	80.000,000	80.000,000	3.500,000	51.500,000	25.000,000	25.000,000				
<b>II</b>	<b>Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp</b>		<b>72.000,000</b>	<b>72.000,000</b>	<b>1.500,000</b>	<b>1.500,000</b>	<b>72.000,000</b>	<b>72.000,000</b>	<b>1.500,000</b>	<b>45.500,000</b>	<b>25.000,000</b>	<b>25.000,000</b>	-	-		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		72.000,000	72.000,000	1.500,000	1.500,000	72.000,000	72.000,000	1.500,000	45.500,000	25.000,000	25.000,000	-	-		
	Dự án nhóm B															
1	Trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh Cao Bằng - giai đoạn II	880/QĐ-UBND; 28/5/2021	72.000,000	72.000,000	1.500,000	1.500,000	72.000,000	72.000,000	1.500,000	45.500,000	25.000,000	25.000,000				
<b>III</b>	<b>Y tế, dân số và gia đình:</b>		<b>180.000,000</b>	<b>120.000,000</b>	<b>500,000</b>	<b>500,000</b>	<b>180.000,000</b>	<b>120.000,000</b>	<b>500,000</b>	<b>104.500,000</b>	<b>15.000,000</b>	<b>15.000,000</b>	-	-		
(1)	Danh mục dự án khởi công mới năm 2022		180.000,000	120.000,000	500,000	500,000	180.000,000	120.000,000	500,000	104.500,000	15.000,000	15.000,000	-	-		
	Dự án nhóm B															
1	Xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Cao Bằng	900/QĐ-UBND; 31/5/2021	180.000,000	120.000,000	500,000	500,000	180.000,000	120.000,000	500,000	104.500,000	15.000,000	15.000,000				
<b>IV</b>	<b>Văn hóa thông tin</b>		<b>406.185,586</b>	<b>133.057,000</b>	<b>100.000,000</b>	<b>62.504,413</b>	<b>396.185,586</b>	<b>133.057,000</b>	<b>62.504,413</b>	<b>58.552,587</b>	<b>34.604,413</b>	<b>12.000,000</b>	-	-		
<b>IV.1</b>	<b>Văn hóa</b>		<b>406.185,586</b>	<b>133.057,000</b>	<b>100.000,000</b>	<b>62.504,413</b>	<b>396.185,586</b>	<b>133.057,000</b>	<b>62.504,413</b>	<b>58.552,587</b>	<b>34.604,413</b>	<b>12.000,000</b>	-	-		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		376.000,000	107.400,000	100.000,000	62.504,413	366.000,000	107.400,000	62.504,413	34.895,587	30.104,413	10.000,000	-	-		
	Dự án nhóm B															

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSTW đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn NSTW				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSTW bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	17	18	19
1	Bảo tàng tỉnh Cao Bằng	1926/QĐ-UBND, ngày 13/10/2019; 1590/QĐ-	376.000,000	107.400,000	100.000,000	62.504,413	366.000,000	107.400,000	62.504,413	34.895,587	30.104,413	10.000,000			
(2)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		30.185,586	25.657,000	-	-	30.185,586	25.657,000	-	23.657,000	4.500,000	2.000,000	-	-	
	Dự án nhóm C														
1	Tu bổ, nâng cấp khu lưu niệm đồng chí Hoàng Đình Giông	1239/QĐ-UBND, 15/7/2021	30.185,586	25.657,000			30.185,586	25.657,000	-	23.657,000	4.500,000	2.000,000			
V	Các hoạt động kinh tế		6.218.920,040	4.253.768,948	2.206.485,320	1.311.171,520	4.578.064,000	3.201.736,000	496.608,520	1.584.551,480	1.510.690,000	1.120.576,000	-	-	
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		1.534.079,000	737.791,000	608.610,582	254.557,000	868.849,000	497.734,000	167.994,000	88.740,000	391.525,000	241.000,000	-	-	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		592.493,000	544.994,000	249.994,000	195.000,000	334.994,000	334.994,000	134.994,000	30.000,000	170.000,000	170.000,000	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Dự án kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ trái sông Bằng, thành phố Cao Bằng	8017/QĐ-UBND, 28/5/2020; 562/QĐ-UBND, 14/2/2021	111.000,000	100.000,000	75.000,000	75.000,000	50.000,000	50.000,000	25.000,000	-	25.000,000	25.000,000			
2	Kê chống sạt lở bờ, ổn định dân cư bờ phải Sông Hiến, thành phố Cao Bằng	860/QĐ-UBND, 28/5/2020	100.000,000	100.000,000	35.000,000	35.000,000	65.000,000	65.000,000	20.000,000	-	45.000,000	45.000,000			
3	Kê chống sạt lở ổn định dân cư Cao Bình, xã Hưng Đạo, thành phố Cao Bằng	859/QĐ-UBND, 28/5/2020	200.000,000	180.000,000	85.000,000	85.000,000	135.000,000	135.000,000	40.000,000	30.000,000	65.000,000	65.000,000			
4	Dự án ổn định dân cư biên giới xóm Lũng Mẩn và cụm dân cư Lũng Pịa, xã Đức Hạnh, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	1727/QĐ-UBND, 22/9/2016	61.499,000	45.000,000			30.000,000	30.000,000	15.000,000	-	15.000,000	15.000,000			
5	Kê bờ trái Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (Km0+00-KM2+00)	Số 1367/QĐ-UBND, ngày 29/8/2017	119.994,000	119.994,000	54.994,000		54.994,000	54.994,000	34.994,000	-	20.000,000	20.000,000			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		941.586,000	192.797,000	358.616,582	59.557,000	533.855,000	162.740,000	33.000,000	58.740,000	221.525,000	71.000,000	-	-	
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSTW đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn NSTW				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSTW bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Trong đó:			
												Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)		
1	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	1736/QĐ-UBND 23/9/2016; 698/QĐ-UBND	812.454,000	82.797,000	339.116,582	40.057,000	432.855,000	61.740,000	19.000,000	17.740,000	180.525,000	25.000,000			
2	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Cao Bằng	1976/QĐ-UBND, ngày 30/10/2015	69.132,000	50.000,000	19.000,000	19.000,000	41.000,000	41.000,000	10.000,000	-	31.000,000	31.000,000			Dự án chuyển tiếp đến nay đã qua thời gian bố trí vốn theo quy định. Bố trí đủ vốn trong năm 2022 theo thứ tự ưu tiên phân bổ vốn
3	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021-2025	2473/QĐ-UBND, 09/12/2020	60.000,000	60.000,000	500,000	500,000	60.000,000	60.000,000	4.000,000	41.000,000	10.000,000	15.000,000			
V.2	Công nghiệp		180.000,000	180.000,000	5.000,000	5.000,000	180.000,000	180.000,000	5.000,000	140.000,000	35.000,000	35.000,000	-	-	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		180.000,000	180.000,000	5.000,000	5.000,000	180.000,000	180.000,000	5.000,000	140.000,000	35.000,000	35.000,000	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Dự án cấp điện cho các xóm chưa có điện trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	854/QĐ-UBND, 26/5/2021	180.000,000	180.000,000	5.000,000	5.000,000	180.000,000	180.000,000	5.000,000	140.000,000	35.000,000	35.000,000			
V.3	Giao thông		4.244.841,040	3.075.977,948	1.592.374,738	1.051.114,520	3.269.215,000	2.264.002,000	322.614,520	1.136.320,480	1.044.656,000	805.067,000	-	-	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		1.470.098,000	1.470.098,000	843.932,520	843.932,520	750.000,000	750.000,000	132.932,520	0,480	617.067,000	617.067,000	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Dự án: Đường tỉnh 208, từ thị trấn Đông Khê (huyện Thạch An) - xã Cách Linh, Triệu Âu (huyện Phục Hòa) - xã An Lạc, thị trấn Thanh Nhật, xã Đức Quang (huyện Hà Lang) - xã Chí Viễn (huyện Trùng Khánh), tỉnh Cao Bằng	1133/QĐ-UBND ngày 27/7/2017	1.470.098,000	1.470.098,000	843.932,520	843.932,520	750.000,000	750.000,000	132.932,520	0,480	617.067,000	617.067,000			Dự án chuyển tiếp đến nay đã qua thời gian bố trí vốn theo quy định. Bố trí đủ vốn trong năm 2022 theo thứ tự ưu tiên phân bổ vốn
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		2.174.743,040	1.225.088,828	748.442,218	207.182,000	1.919.215,000	1.113.210,000	189.682,000	750.528,000	412.589,000	173.000,000	-	-	
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KII năm 2021		KII đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSTW đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn NSTW				Ghi chú	
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSTW bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW								Tổng số	Trong đó:		
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước		Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (=12-13-16)	15	16	17	18	19
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND ngày 24/8/2017	979.865,040	160.210,828	597.942,218	91.682,000	824.215,000	148.210,000	79.682,000	28.528,000	279.589,000	40.000,000			
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo đường Nà Pồng - Đức Hạnh (Cầu qua sông Gâm), huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	2672/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	334.878,000	334.878,000	105.000,000	105.000,000	235.000,000	235.000,000	95.000,000	115.000,000	25.000,000	25.000,000			
3	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 205	2466/QĐ-UBND ngày 09/12/2020	180.000,000	180.000,000	500,000	500,000	180.000,000	180.000,000	5.000,000	155.000,000	20.000,000	20.000,000			
4	Cầu Bàn Đe (Sông Gâm) và đường kết nối Quốc lộ 34 - xã Quảng Lâm, xã Thạch Lâm, huyện Bảo Lâm	892/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	80.000,000	80.000,000	5.000,000	5.000,000	80.000,000	80.000,000	5.000,000	62.000,000	13.000,000	13.000,000			
5	Cầu và đường nối Quốc Lộ 34 với xã Nam Quang, Nam Cao, huyện Bảo Lâm	1201/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	130.000,000	110.000,000	5.000,000	5.000,000	130.000,000	110.000,000	5.000,000	85.000,000	20.000,000	20.000,000			
6	Cải tạo, nâng cấp đường từ thị trấn Xuân Hòa - thị trấn Thống Nông, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	891/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	350.000,000	280.000,000	25.000,000		350.000,000	280.000,000		245.000,000	35.000,000	35.000,000			
7	Cải tạo, nâng cấp đường GT Chu Trinh (TPCB)- Hồng Nam (huyện Hòa An)	895/QĐ-UBND ngày 30/5/2021	120.000,000	80.000,000	10.000,000		120.000,000	80.000,000		60.000,000	20.000,000	20.000,000			
(4)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		600.000,000	380.791,120	-	-	600.000,000	400.792,000	-	385.792,000	15.000,000	15.000,000	-	-	
	Dự án nhóm B														
1	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hòa An, tỉnh Cao Bằng	1234/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	200.000,000	80.791,120			200.000,000	100.792,000		95.792,000	5.000,000	5.000,000			
2	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hòa	1235/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	200.000,000	150.000,000			200.000,000	150.000,000		145.000,000	5.000,000	5.000,000			
3	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng	1236/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	200.000,000	150.000,000			200.000,000	150.000,000		145.000,000	5.000,000	5.000,000			
V.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế		100.000,000	100.000,000	-	-	100.000,000	100.000,000	-	95.491,000	4.509,000	4.509,000	-	-	
(1)	Danh mục dự án chuẩn bị đầu tư		100.000,000	100.000,000	-	-	100.000,000	100.000,000	-	95.491,000	4.509,000	4.509,000	-	-	
	Dự án nhóm B														

TT	Danh mục dự án	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2021		KH đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch NSTW đã giao và dự kiến giao		Kế hoạch năm 2022 vốn NSTW				Ghi chú		
			TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Đã giao năm 2021	Còn lại vốn NSTW bố trí các năm 2023-2025	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW										Tổng số		Trong đó:	
																Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB (nếu có)
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14 (-12-13-16)	15	16	17	18	19		
1	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (khu tái định cư và hệ thống đường giao thông)	1240/QĐ-UBND 15/7/2021	100.000,000	100.000,000				100.000,000	100.000,000	-	95.491,000	4.509,000	4.509,000				
V.5	Cấp nước, thoát nước		110.000,000	110.000,000	-	-	110.000,000	110.000,000	500,000	84.500,000	25.000,000	25.000,000	-	-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		110.000,000	110.000,000	-	-	110.000,000	110.000,000	500,000	84.500,000	25.000,000	25.000,000	-	-			
	Dự án nhóm B																
1	Cấp nước sinh hoạt một số xã vùng cao tỉnh Cao Bằng	873/QĐ-UBND, 28/5/2021	110.000,000	110.000,000			110.000,000	110.000,000	500,000	84.500,000	25.000,000	25.000,000					
V.6	Công nghệ thông tin		50.000,000	50.000,000	500,000	500,000	50.000,000	50.000,000	500,000	39.500,000	10.000,000	10.000,000	-	-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		50.000,000	50.000,000	500,000	500,000	50.000,000	50.000,000	500,000	39.500,000	10.000,000	10.000,000	-	-			
	Dự án nhóm B																
1	Chuyển đổi, chuẩn hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng giai đoạn 2021-2025	1238/QĐ-UBND 15/7/2021	50.000,000	50.000,000	500,000	500,000	50.000,000	50.000,000	500,000	39.500,000	10.000,000	10.000,000					



gr



Biểu số 6

**CHI TIẾT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2022  
ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM, LIÊN KẾT VÙNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư ban đạo		Đã bố trí vốn đến hết KH 2021		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
								Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:			
													Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB
1	2	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Dự án trọng điểm, có tính chất lan tỏa		12.546.000,000	2.500.000,000	556.114,739	430.500,000	4.946.385,261	2.500.000,000	-	-	953.608,000	538.000,000	-	-	
I	Các hoạt động kinh tế		12.546.000,000	2.500.000,000	556.114,739	430.500,000	4.946.385,261	2.500.000,000	-	-	953.608,000	538.000,000	-	-	
I.1	Giao thông		12.546.000,000	2.500.000,000	556.114,739	430.500,000	4.946.385,261	2.500.000,000	-	-	953.608,000	538.000,000	-	-	
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022														
a	Dự án nhóm A														
1	Đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn)- Trại Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của TTgCP	12.546.000,000	2.500.000,000	556.114,739	430.500,000	4.946.385,261	2.500.000,000			953.608,000	538.000,000			

## Biểu số 7

## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 87/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng) *ĐH*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025					Kế hoạch năm 2022				Ghi chú	
			TMDT						Trong đó:					Trong đó:					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số		Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước		Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
							Trong đó:												
Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại																		
17	18	19	20	21	22	23	24												
	<b>TỔNG SỐ</b>		<b>2.368.161,756</b>	<b>623.819,745</b>	<b>243.008,000</b>	<b>1.727.260,411</b>	<b>1.514.979,956</b>	<b>212.280,455</b>	<b>1.446.909,700</b>	<b>209.950,000</b>	<b>-</b>	<b>1.052.179,000</b>	<b>587.594,000</b>	<b>65.000,000</b>	<b>-</b>	<b>442.693,000</b>			
A	<b>VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC</b>		<b>2.368.161,756</b>	<b>623.819,745</b>	<b>243.008,000</b>	<b>1.727.260,411</b>	<b>1.514.979,956</b>	<b>212.280,455</b>	<b>1.446.909,700</b>	<b>209.950,000</b>	<b>-</b>	<b>1.052.179,000</b>	<b>587.594,000</b>	<b>65.000,000</b>	<b>-</b>	<b>442.693,000</b>			
I	Lĩnh vực Bảo vệ môi trường		85.122,756	15.000,745	-	70.122,011	63.109,000	7.013,011	75.133,700	-	-	58.970,000	49.967,000	-	-	39.922,000			
I.1	Tài nguyên		85.122,756	15.000,745	-	70.122,011	63.109,000	7.013,011	75.133,700	-	-	58.970,000	49.967,000	-	-	39.922,000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		85.122,756	15.000,745	-	70.122,011	63.109,000	7.013,011	75.133,700	-	-	58.970,000	49.967,000	-	-	39.922,000			
	Dự án nhóm B																		
I	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	1236/QĐ-BTNMT, 30/5/2016; 2082/QĐ-UBND	85.122,756	15.000,745	-	70.122,011	63.109,000	7.013,011	75.133,700			58.970,000	49.967,000			39.922,000			
II	Các hoạt động kinh tế		2.283.039,000	608.819,000	243.008,000	1.657.138,400	1.451.870,956	205.267,444	1.371.776,000	209.950,000	-	993.209,000	537.627,000	65.000,000	-	402.771,000			
II.1	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và hải sản		812.454,000	336.454,000	82.797,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	432.833,000	61.740,000	-	299.405,000	180.525,000	25.000,000	-	132.300,000			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		812.454,000	336.454,000	82.797,000	476.000,000	387.677,000	88.323,000	432.833,000	61.740,000	-	299.405,000	180.525,000	25.000,000	-	132.300,000			
	Dự án nhóm B																		
I	Hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP) tỉnh Cao Bằng	1736/QĐ-UBND 23/9/2016; 698/QĐ-UBND 19/5/2017	812.454	336.454	82.797	476.000	387.677	88.323	432.833,000	* 61.740,000		299.405,000	180.525,000	25.000,000		132.300,000			
II.2	Lĩnh vực Giao thông		1.239.195,000	251.845,000	160.211,000	987.350,000	888.615,000	98.735,000	853.630,000	148.210,000	-	616.164,000	306.180,000	40.000,000	-	224.437,000			
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		259.330,000	29.330,000	-	230.000,000	207.000,000	23.000,000	29.416,000	-	-	15.068,000	26.591,000	-	-	12.532,000			
	Dự án nhóm B																		
I	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP), Hợp phần 1: Khôi phục, cải tạo đường địa phương	2529/QĐ-TTg ngày 21/12/2015; 622/QĐ-BGTVT ngày 02/3/2016	259.330,000	29.330,000	-	230.000,000	207.000,000	23.000,000	29.416,000			15.068,000	26.591,000			12.532,000			
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022		979.865,000	222.515,000	160.211,000	757.350,000	681.615,000	75.735,000	824.214,000	148.210,000	-	601.096,000	279.589,000	40.000,000	-	211.905,000			
	Dự án nhóm B																		



TT	Danh mục dự án	Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	Quyết định đầu tư						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2022			Ghi chú	
			TMDT						Tổng số	Trong đó:			Tổng số	Trong đó:			Vốn nước ngoài (vốn NSTW)
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW		Tổng số		Vốn đối ứng nguồn NSTW			
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số	*			Trong đó: thu hồi các khoản vốn ứng trước	Tổng số		
1	Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn - Tiểu dự án Tỉnh Cao Bằng	1338/QĐ-UBND 24/8/2017	979.865,000	222.515,000	160.211,000	757.350,000	681.615,000	75.735,000	824.214,000	148.210,000		601.096,000	279.589,000	40.000,000		211.905,000	
II.3	Lĩnh vực cấp nước, thoát nước		231.390,000	20.520,000	-	193.788,400	175.578,956	18.209,444	85.313,000	-	-	77.640,000	50.922,000	-	-	46.034,000	
(1)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022		231.390,000	20.520,000	-	193.788,400	175.578,956	18.209,444	85.313,000	-	-	77.640,000	50.922,000	-	-	46.034,000	
	Dự án nhóm B																
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	3006/QĐ-BNN-HTQT 04/9/2015; 3102/QĐ-BNN-HTQT 21/7/2016	231.390,000	20.520,000	0,000	193.788,400	175.578,956	18.209,444	85.313,000			77.640,000	50.922,000			46.034,000	



Handwritten signature or initials.